

**CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 30

## **CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ**

Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

#### **CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HDQTCSVN ngày 04/05/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 thay đổi lần thứ năm (05) ngày 24/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

##### **Hội đồng thành viên**

Ông Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Văn Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên

##### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Phú Phong	Kiểm soát viên
Ông Lê Trung Dũng	Kiểm soát viên

##### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Văn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tiến Đức	Kế toán trưởng

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Văn Đức Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Số: 85/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị, được lập ngày 18/02/2023, từ trang 06 đến trang 30 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Nhat Long".

---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 3/1/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 3/1/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>141.948.207.751</b>	<b>80.831.869.379</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>27.409.731.878</b>	<b>8.303.401.347</b>
1. Tiền	111		27.409.731.878	8.303.401.347
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.000.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.743.402.064</b>	<b>29.161.304.434</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	18.054.019.988	11.984.490.000
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	69.842.050	210.753.050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	18.619.540.026	16.966.061.384
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>75.115.363.010</b>	<b>42.816.085.132</b>
1. Hàng tồn kho	141		78.716.824.692	43.236.292.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.601.461.682)	(420.207.587)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.679.710.799</b>	<b>551.078.466</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		173.598.963	387.000.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.506.111.836	164.078.466
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>553.755.109.084</b>	<b>543.293.690.767</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110.851.944.152</b>	<b>88.276.014.414</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	110.851.944.152	88.276.014.414
Nguyên giá	222		203.204.997.722	176.690.171.978
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.353.053.570)	(88.414.157.564)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
Nguyên giá	228		1.153.832.090	1.153.832.090
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.153.832.090)	(1.153.832.090)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>184.342.928.085</b>	<b>185.814.685.112</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	184.342.928.085	185.814.685.112
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>255.882.546.431</b>	<b>267.135.080.164</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.221.154.738	61.085.909.319
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		215.445.906.846	215.445.906.846
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.784.515.153)	(9.396.736.001)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.677.690.416</b>	<b>2.067.911.077</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.677.690.416	2.067.911.077
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>695.703.316.835</b>	<b>624.125.560.146</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>261.266.693.764</b>	<b>188.100.780.396</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109.109.713.602</b>	<b>58.946.485.599</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	12.019.715.307	7.834.699.210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	300.506.483	381.697.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	245.527.191	195.361.240
4. Phải trả người lao động	314		5.690.454.685	2.704.715.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	57.342.255
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		267.624.873	1.454.257.276
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	12.513.783.941	2.046.232.198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	68.759.601.999	36.302.965.399
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.312.499.123	7.969.215.150
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>152.156.980.162</b>	<b>129.154.294.797</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	131.597.543.075	103.527.670.664
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	20.559.437.087	23.401.906.587
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	2.224.717.546
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>434.436.623.071</b>	<b>436.024.779.750</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>434.436.623.071</b>	<b>436.024.779.750</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432.783.235.397	432.783.235.397
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.653.387.674	3.241.544.353
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.653.387.674	3.241.544.353
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>695.703.316.835</b>	<b>624.125.560.146</b>
(440 = 300 + 400)				

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Người lập



Ngô Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Lê Tiến Đức

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	123.794.021.226	108.802.708.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>123.794.021.226</b>	<b>108.802.708.581</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	110.029.250.894	87.944.914.825
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>13.764.770.332</b>	<b>20.857.793.756</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.797.189.831	1.807.635.606
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.776.584.988	3.076.252.943
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.705.884.988	3.076.252.943
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.420.839.028	1.245.430.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.779.264.924	10.181.049.925
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+ 24 -(25+26)</b>	<b>30</b>		<b>3.585.271.223</b>	<b>8.162.695.636</b>
11. Thu nhập khác	31		7.763.855.414	947.829.283
12. Chi phí khác	32		2.743.843.534	21.302.797
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>6.7</b>	<b>5.020.011.880</b>	<b>926.526.486</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.605.283.103</b>	<b>9.089.222.122</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	287.060.838	985.361.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>8.318.222.265</b>	<b>8.103.860.882</b>

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Người lập

Ngô Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Lê Tiên Đức

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		124.148.001.283	111.854.941.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(125.988.961.193)	(96.135.773.903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.163.129.915)	(39.711.222.085)
4. Tiền lãi vay đã trả	05		(2.508.227.184)	(3.351.043.320)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	06		(2.305.361.240)	(866.789.206)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		52.451.716.411	6.540.098.182
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08		(65.081.168.230)	(17.850.135.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(39.447.130.068)</b>	<b>(39.519.924.661)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(21.216.493.756)	(8.732.906.861)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3.977.782.750	474.928.580
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(685.185.326)	(27.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		12.066.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		6.797.189.831	1.807.635.606
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>939.293.499</b>	<b>(33.450.342.675)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.000.000.000	43.000.000.000
4. Tiền thu từ đi vay	33		121.961.218.047	95.804.110.688
5. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.347.050.947)	(61.629.753.989)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>57.614.167.100</b>	<b>77.174.356.699</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>19.106.330.531</b>	<b>4.204.089.363</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.303.401.347	4.099.311.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>27.409.731.878</b>	<b>8.303.401.347</b>

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Người lập



Ngô Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Lê Tiến Đức

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị là doanh nghiệp nhà nước 100% vốn thuộc sở hữu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154/NN – TCCB – QĐ ngày 04/3/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 thay đổi lần thứ năm (05) ngày 24/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn Điều lệ: 432.783.235.397 đồng (Bằng chữ: *Bốn trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm tám ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.  
Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 437 người (tại ngày 01/01/2022 là: 456 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiểu điền; Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

*Hoạt động chính của Công ty trong năm:* kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su.

#### **1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con và các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy phép kinh doanh</b>	
Công ty TNHH MTV Cao su QuaVan	Huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng và khai thác mù cao su	Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 669/BKHĐT-ĐTRNN ngày 09 tháng 01 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
<b>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</b>			<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Xi nghiệp cơ khí chế biến	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Chế biến mù cao su		
Nông trường Dốc Miếu	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su		
Nông trường Cồn Tiên	Xã Hải Thái, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su		
Nông trường Trường Sơn	Xã Gio An, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su		
Nông trường Quyết Thắng	Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su		
Nông trường 74	Xã Gio Sơn, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su		

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính riêng của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), và Tiền đang chuyển và được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có)

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình****Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Khấu hao TSCĐ là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao (%)</b>	<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao (%)</b>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	4,20
			<b>100,00</b>

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức khấu hao của năm cuối cùng (Năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây năm khai thác cuối cùng.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: Chi phí bỏ ra ban đầu để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn là 60 năm (theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các vườn cây cao su đang trong quá trình ươm trồng và các tài sản khác đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí liên quan trực tiếp và chi phí lãi vay (nếu có) liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng khai thác sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước các công trình.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được công bố và chi trả trong niên độ kế toán căn cứ vào Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng cho hoạt động khai thác chế biến mủ cao su: 10%.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh khác: 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là hoạt động trồng, khai thác cây cao su và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	491.171.352	286.630.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.918.560.526	8.016.770.654
<b>Tổng</b>	<b>27.409.731.878</b>	<b>8.303.401.347</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	14.700.000.000	6.788.250.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	-	5.196.240.000
CTCP cao su Điện Biên	3.354.019.988	-
<b>Tổng</b>	<b>18.054.019.988</b>	<b>11.984.490.000</b>
<i>Trong đó: Phải thu của bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>3.354.019.988</i>	<i>-</i>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và Du lịch AVA	60.753.050	60.753.050
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà	9.089.000	150.000.000
<b>Tổng</b>	<b>69.842.050</b>	<b>210.753.050</b>
<i>Trong đó: Trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>9.089.000</i>	<i>150.000.000</i>

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	18.619.540.026	-	16.966.061.384	-
Tạm ứng	1.448.479.506	-	574.572.324	-
Ban dự án Lào (1)	11.470.479.112	-	11.694.342.930	-
Nông trường Quyết Thắng (2)	3.109.261.152	-	3.109.261.152	-
Phải thu khác	2.591.320.256	-	1.587.884.978	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>18.619.540.026</b>	<b>-</b>	<b>16.966.061.384</b>	<b>-</b>

(1): Ứng các chi phí tiền lương, chi phí quản lý khác cho Ban QLDA Lào hoạt động.

(2): Nội dung phải thu của Nông trường Quyết Thắng liên quan đến thời điểm còn là Nông trường quốc doanh (chưa sáp nhập về Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị) đứng ra bảo lãnh khoản vay cho các hộ gia đình trồng cây cao su thuộc dự án 327.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.273.270.259	-	1.803.180.185	-
Công cụ dụng cụ	2.098.548.049	-	1.628.424.006	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	14.051.827.037	-	11.669.996.609	-
Thành phẩm	57.117.611.607	(3.601.461.682)	20.394.691.919	(420.207.587)
Hàng hóa	3.175.567.740	-	7.740.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>78.716.824.692</b>	<b>(3.601.461.682)</b>	<b>43.236.292.719</b>	<b>(420.207.587)</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.677.690.416</b>	<b>2.067.911.077</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	657.016.561
Chi phí khác chờ phân bổ	2.677.690.416	1.410.894.516
<b>Tổng</b>	<b>2.677.690.416</b>	<b>2.067.911.077</b>

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2022	70.536.584.153	11.036.589.778	7.301.955.334	1.135.551.468	86.679.491.245	176.690.171.978
Mua trong năm	-	101.818.182	915.008.855	-	-	1.016.827.037
Đầu tư XD CB hoàn thành	7.144.028.885	-	-	-	20.430.721.268	27.574.750.153
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.001.303.811)	-	-	(75.447.635)	(2.076.751.446)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>77.680.613.038</b>	<b>9.137.104.149</b>	<b>8.216.964.189</b>	<b>1.135.551.468</b>	<b>107.034.764.878</b>	<b>203.204.997.722</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Tại 01/01/2022	60.934.233.390	11.124.399.778	6.721.201.456	914.451.467	8.719.871.473	88.414.157.564
Khấu hao trong năm	1.185.738.765	71.773.048	89.035.779	545.384.566	4.026.774.609	5.918.706.767
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.363.378.811)	-	(612.800.000)	(3.631.950)	(1.979.810.761)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>62.119.972.155</b>	<b>9.832.794.015</b>	<b>6.810.237.235</b>	<b>847.036.033</b>	<b>12.743.014.132</b>	<b>92.353.053.570</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 01/01/2022	9.602.350.763	(87.810.000)	580.753.878	221.100.001	77.959.619.772	88.276.014.414
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>15.560.640.883</b>	<b>(695.689.866)</b>	<b>1.406.726.954</b>	<b>288.515.435</b>	<b>94.291.750.746</b>	<b>110.851.944.152</b>

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022: 68.455.013.180 đồng (Tại ngày 01/01/2022: 56.941.789.333 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2022	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Tại 31/12/2022	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Tại 01/01/2022	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Tại 31/12/2022	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2022	-	-	-
Tại 31/12/2022	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022: 1.153.832.090 đồng (tại ngày 01/01/2022: 1.153.832.090 đồng).

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Vườn cây KTCB NT Bến Hải	10.746.236.378	10.746.236.378	14.923.845.935	14.923.845.935
Vườn cây KTCB NT Cồn Tiên	32.174.027.563	32.174.027.563	37.071.212.196	37.071.212.196
Vườn cây KTCB NT Quyết Thắng	19.940.880.260	19.940.880.260	19.092.749.271	19.092.749.271
Vườn cây KTCB NT Bảy Tư	50.763.707.655	50.763.707.655	50.950.846.938	50.950.846.938
Vườn cây KTCB NT Đốc Miếu	38.274.069.239	38.274.069.239	34.735.893.694	34.735.893.694
Vườn cây KTCB NT Trường Sơn	24.565.557.330	24.565.557.330	28.359.396.374	28.359.396.374
Vườn cây tràm	-	-	-	-
XDCB khác	7.878.449.660	7.878.449.660	680.740.704	680.740.704
<b>Tổng</b>	<b>184.342.928.085</b>	<b>184.342.928.085</b>	<b>185.814.685.112</b>	<b>185.814.685.112</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Đầu tư tài chính dài hạn****a) Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con và khoản đầu tư góp vốn khác**

<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>Quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>
Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van (*)	100%	100%	Trồng và khai thác mù cao su	Tỉnh Salavan, CHDCND Lào

(\*) Công ty đang trong giai đoạn đầu tư vườn cây cao su tại huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.

<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>Quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	10,8%	10,8%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn ...	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị	7,9%	7,9%	Sản xuất gỗ ván nhân tạo MDF	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	3,5%	3,5%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	10,0%	10,0%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Sơn La
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	1,0%	1,0%	Trồng và khai thác cây cao su	TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Điện Biên	6,2%	6,2%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Điện Biên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết các khoản đầu tư**

Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
<b>a) Đầu tư vào công ty con</b>	48.221.154.738	-	-	61.085.909.319	(1.612.220.848)	-
Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	-	-	-	13.549.939.907	(1.612.220.848)	-
Công ty TNHH MTV cao su Qua Van (**)	48.221.154.738	-	-	47.535.969.412	-	-
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	215.445.906.846	(7.784.515.153)	-	215.445.906.846	(7.784.515.153)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà (**)	13.877.341.956	(7.784.515.153)	-	13.877.341.956	(7.784.515.153)	-
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị (*)	23.110.750.000	-	23.110.750.000	23.110.750.000	-	23.110.750.000
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo (**)	34.281.033.818	-	-	34.281.033.818	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La (**)	92.418.826.770	-	-	92.418.826.770	-	-
Công ty Cổ phần cao su Việt Lào (**)	8.339.681.089	-	-	8.339.681.089	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên (**)	43.418.273.213	-	-	43.418.273.213	-	-
<b>Tổng</b>	<b>263.667.061.584</b>	<b>(7.784.515.153)</b>	<b>-</b>	<b>276.531.816.165</b>	<b>(9.396.736.001)</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty Cổ phần Gỗ MDF VG - Quảng Trị hiện đang niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với mã giao dịch MDF. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VG - Quảng Trị được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31/12/2022 trên thị trường chứng khoán: Số lượng cổ phiếu sở hữu là 2.311.075 cổ phiếu với mức giá đóng cửa 10.000 đồng/cổ phiếu.

(\*\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH máy nông nghiệp GOLD STAR	1.845.000.000	1.845.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hiếu Anh Quảng Trị	901.838.600	901.838.600	4.501.600	4.501.600
Công ty TNHH Tiến phong Cam Lộ	1.547.795.800	1.547.795.800	14.492.800	14.492.800
Công ty CP Cao su Điện Biên	-	-	7.090.650.000	7.090.650.000
Công ty TNHH TM Thăng Nguyên DNTN Ánh Hoàng	222.259.700	222.259.700	-	-
Cơ sở Xuân Hồng	-	-	330.211.110	330.211.110
Các đối tượng khác	7.502.821.207	7.502.821.207	394.843.700	394.843.700
<b>Tổng</b>	<b>12.019.715.307</b>	<b>12.019.715.307</b>	<b>7.834.699.210</b>	<b>7.834.699.210</b>

*Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết thuyết minh 7.1)*

- - 7.090.650.000 -

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh Công ty CP ĐT & SX Sáng tạo	-	381.697.500
Công ty TNHH Tiến phong Cam Lộ	479.483	-
Công ty CP Kinh doanh BDS cao su Dầu Tiếng	27.000	-
Khách hàng vãng lai	300.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>300.506.483</b>	<b>381.697.500</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a) Thuế phải thu ngân sách Nhà nước**

	01/01/2022	Số phát sinh trong năm		31/12/2022
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	103.024.373	103.024.373	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.045.254.459	2.110.000.000	1.064.745.541
Thuế thu nhập cá nhân	61.054.093	334.454.758	714.766.960	441.366.295
<b>Tổng</b>	<b>164.078.466</b>	<b>1.482.733.590</b>	<b>2.824.766.960</b>	<b>1.506.111.836</b>

(\*) Thuế TNDN phải nộp 1.054.254.459 đồng gồm số thuế TNDN phát sinh từ hoạt động kinh doanh năm 2022: 287.060.838 đồng và thuế TNDN đã tra soát điều chỉnh qua thuế GTGT là: 758.193.621 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)**

**b) Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước**

	01/01/2022	Số phát sinh trong năm		31/12/2022
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.300.800.033	2.115.456.167	185.343.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.361.240	-	195.361.240	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	2.920.222.763	2.920.222.763	-
Thuế tài nguyên	-	5.515.000	5.515.000	-
Thuế Môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	65.780.574	5.597.249	60.183.325
<b>Tổng</b>	<b>195.361.240</b>	<b>5.301.318.370</b>	<b>5.251.152.419</b>	<b>245.527.191</b>

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí vườn cây	-	57.342.255
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>57.342.255</b>

**5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.513.783.941</b>	<b>2.046.232.198</b>
Kinh phí công đoàn	132.571.212	245.933.371
Bảo hiểm y tế	-	438.073.271
Bảo hiểm thất nghiệp	-	73.261.772
Các khoản phải trả Tập đoàn Cao su Việt Nam	3.512.533.689	512.240.066
- <i>Kinh phí quản lý</i>	<i>361.910.015</i>	<i>246.449.526</i>
- <i>Lợi nhuận phải trả</i>	<i>2.806.930.019</i>	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung</i>	<i>343.693.655</i>	<i>265.790.540</i>
Các khoản phải trả khác	8.868.679.040	776.723.718
<b>b) Dài hạn</b>	<b>131.597.543.075</b>	<b>103.527.670.664</b>
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (Ứng vốn đầu tư XDCB)	131.471.502.915	103.471.502.915
Phải trả khác	126.040.160	56.167.749
<b>Tổng</b>	<b>144.111.327.016</b>	<b>105.573.902.862</b>
<i>Trong đó: Phải trả khác với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>134.984.036.604</i>	<i>103.983.742.981</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Vay ngắn hạn và dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị (1)	68.759.601.999	68.759.601.999	121.961.218.047	89.504.581.447	36.302.965.399	36.302.965.399	36.302.965.399
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị (2)	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000	3.089.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị (3)	33.547.993.362	33.547.993.362	45.390.814.661	23.324.370.475	11.481.549.176	11.481.549.176	11.481.549.176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (4)	29.649.849.404	29.649.849.404	67.686.249.374	43.931.782.571	5.895.382.601	5.895.382.601	5.895.382.601
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (4)	2.472.759.233	2.472.759.233	8.884.154.012	22.248.428.401	15.837.033.622	15.837.033.622	15.837.033.622
<b>b) Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị (5)	20.559.437.087	20.559.437.087	-	2.842.469.500	23.401.906.587	23.401.906.587	23.401.906.587
	20.559.437.087	20.559.437.087	-	2.842.469.500	23.401.906.587	23.401.906.587	23.401.906.587
<b>Tổng</b>	<b>89.319.039.086</b>	<b>89.319.039.086</b>	<b>121.961.218.047</b>	<b>92.347.050.947</b>	<b>59.704.871.986</b>	<b>59.704.871.986</b>	<b>59.704.871.986</b>

(1): Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị cấp vốn hỗ trợ không tính lãi cho các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông Trường Quyết Thắng đứng ra nhận báo lãnh. Công ty đã nhiều lần có công văn đề nghị Kho bạc, các cơ quan ban ngành của tỉnh Quảng Trị có phương án xử lý nhưng vẫn chưa có hướng dẫn giải quyết.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **5.16 Vay ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)**

(2): Hợp đồng vay tín dụng số 23755.22.504.273003. TD ký ngày 22/06/2022. Thời hạn cấp hạn mức 22/06/2022 đến ngày 18/05/2023. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa 7 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2022-2023. Hạn mức cho vay 38.000.000.000, giá trị hạn mức cho vay lần đầu là: 19.000.000.000. Hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ số dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 17603.21.504.273003. TD ngày 13/4/2021. TS bảo đảm gắn liền với chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 947039 cấp ngày 14/7/2020 và công trình xây dựng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất; Sổ phát hành: CQ 140888 cấp ngày 20/3/2020.

(3): Hợp đồng cho vay hạn mức số 24BB/HĐHM/2022 ngày 22/7/2022. Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VNĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể trong Hợp đồng.

(4): Hợp đồng cho vay hạn mức số 2012/2022-HĐCVHM/NHCT450-CAO SU QT ngày 20/12/2022. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức không quá 6x tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn. Tài sản bảo đảm gồm: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 450/2022/44675 ngày 20/12/2022 giữa Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Trị và Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp Đồng 2012/2022-HĐCVHM/NHCT450-CAO SU QT.

(5): Hợp đồng tín dụng số 6903.20.504.273003.TD ký ngày 27/02/2020 với hạn mức tín dụng 16 tỷ đồng, thời gian cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.400ha cao su tái canh năm 2013, 2014, 2015. Tài sản bảo đảm là vườn cây cao su hình thành từ vốn vay và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE587027 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/11/2006 và Giấy phép xây dựng số 275/GPXD ngày 12/9/2017 do Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị cấp.

(5): Hợp đồng cho vay số 31941.20.504.273003.TD ký ngày 13/3/2020 với hạn mức tín dụng 18 tỷ đồng, thời gian cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.669 ha cao su tái canh năm 2016, 2017, 2018, 2019. Tài sản bảo đảm là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Sổ phát hành CQ 140888; Sổ vào sổ caaso GCN: CT 01882 Cấp ngày 20/03/2020 và Hợp đồng thuê đất số 88/HĐ/TĐ ngày 30/06/2014 giữa UBND tỉnh Quảng Trị và Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Cao su Quảng Trị.

(5): Hợp đồng cho vay số 9390.20.504.273003.TD ký ngày 13/3/2020 với hạn mức tín dụng 1: 8 tỷ đồng, hạn mức tín dụng vay 2: 16 tỷ đồng, thời gian cho vay từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 10/03/2021 sau đó tùy vào tình hình thực tế hai Bên thỏa thuận việc cấp hạn mức mới, lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể trong Hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 1/1/2021	432.783.235.397	602.946.267	433.386.181.664
Lợi nhuận trong năm trước	-	8.103.860.882	8.103.860.882
Trích lập các quỹ	-	(5.465.262.796)	(5.465.262.796)
<b>Số dư 31/12/2021</b>	<b>432.783.235.397</b>	<b>3.241.544.353</b>	<b>436.024.779.750</b>
Số dư 1/1/2022	432.783.235.397	3.241.544.353	436.024.779.750
Lợi nhuận trong năm	-	8.318.222.265	8.318.222.265
Trích lập các quỹ	-	(7.099.448.925)	(7.099.448.925)
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	(2.806.930.019)	(2.806.930.019)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>432.783.235.397</b>	<b>1.653.387.674</b>	<b>434.436.623.071</b>

**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	432.783.235.397	432.783.235.397
<b>Tổng</b>	<b>432.783.235.397</b>	<b>432.783.235.397</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán mù cao su	119.797.660.000	108.120.890.400
Doanh thu khác (già công mù cao su)	3.996.361.226	681.818.181
<b>Tổng</b>	<b>123.794.021.226</b>	<b>108.802.708.581</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>123.794.021.226</b>	<b>108.802.708.581</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn mù cao su	110.029.250.894	87.534.779.357
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(10.072.119)
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	-	420.207.587
<b>Tổng</b>	<b>110.029.250.894</b>	<b>87.944.914.825</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	37.109.581	6.156.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.760.080.250	1.801.479.097
<b>Tổng</b>	<b>6.797.189.831</b>	<b>1.807.635.606</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay	2.705.884.988	1.224.220.292
Dự phòng đầu tư tài chính	-	1.851.840.651
Chi phí tài chính khác	70.700.000	192.000
<b>Tổng</b>	<b>2.776.584.988</b>	<b>3.076.252.943</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.420.839.028	1.245.430.858
<b>Tổng</b>	<b>2.420.839.028</b>	<b>1.245.430.858</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.364.174.126	5.416.807.043
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC phân bổ	305.082.263	189.216.974
Chi phí khấu hao	440.431.100	428.383.427
Thuế, phí, lệ phí	253.688.277	265.597.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.879.814.166	2.166.971.836
Chi phí khác bằng tiền	536.074.992	1.714.073.264
<b>Tổng</b>	<b>11.779.264.924</b>	<b>10.181.049.925</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.7 Lợi nhuận khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.763.855.414</b>	<b>947.829.283</b>
Thanh lý củi gỗ cây cao su	1.279.279.220	-
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	179.128.091	533.953.502
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.363.027.027	-
Tập đoàn hỗ trợ bão lụt	-	337.573.488
Tiền phạt thu được	170.000.000	-
Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	2.224.717.546	-
Thu nhập khác	2.547.703.530	76.302.293
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.743.843.534</b>	<b>21.302.797</b>
Tiền bồi thường	282.888.762	-
Thanh lý nhượng bán TSCĐ khác	2.451.688.060	-
Chi phí khác	9.266.712	21.302.797
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>5.020.011.880</b>	<b>926.526.486</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.605.283.103</b>	<b>9.089.222.122</b>
Điều chỉnh tăng	631.851.981	508.402.508
- Chi phí không được trừ	95.776.989	4.284.896
- Chi phí quản lý của Tập đoàn	536.074.992	504.117.612
Điều chỉnh giảm	6.760.080.250	1.801.479.097
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.760.080.250	1.801.479.097
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.477.054.834</b>	<b>7.796.145.533</b>
<i>Thu nhập hoạt động kinh doanh mùa cao su</i>	<i>2.238.603.874</i>	<i>9.853.612.404</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động hoạt động khác</i>	<i>316.002.252</i>	<i>(2.057.466.871)</i>
Thuế suất hoạt động kinh doanh mùa cao su	10%	10%
Thuế suất hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	287.060.838	985.361.240
Thuế TNDN truy thu theo QĐ của cơ quan thuế	-	-
<b>Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>287.060.838</b>	<b>985.361.240</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, CDCD	11.840.676.118	5.692.938.637
Chi phí nhân công	32.633.137.835	28.811.383.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.115.010.028	5.298.514.065
Thuế, phí lệ phí	253.688.277	253.688.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.463.932.560	9.671.037.274
Chi phí khác bằng tiền	3.949.464.638	1.922.595.278
<b>Tổng</b>	<b>64.255.909.456</b>	<b>51.650.157.314</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**a) Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, tiền lương, thu nhập khác	2.342.400.000	2.668.074.960
<b>Tổng</b>		<b>2.342.400.000</b>	<b>2.668.074.960</b>

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty CP Tập đoàn Cao su Việt Nam (Công ty Mẹ)	Phí quản lý của Tập đoàn	536.074.992	504.117.612
	Ứng vốn đầu tư XDCB	28.000.000.000	43.000.000.000
	Lợi nhuận phải nộp	2.806.930.019	-
	Các quỹ tập trung	343.693.655	265.790.540
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà (công ty liên kết)	Cung cấp dịch vụ	140.911.000	150.000.000
Công ty CP Cao su Điện Biên (cùng Tập đoàn)	Mua mủ cao su	384.436.500	8.127.000.000
Công ty CP Cao su Điện Biên (cùng Tập đoàn)	Bán mủ cao su	3.383.944.988	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

#### c) Số dư các bên liên quan

Số dư với Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2022	01/01/2022
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>3.354.019.988</b>	-
Công ty CP Cao su Điện Biên (cùng tập đoàn)	Mua hàng hóa	3.354.019.988	-
<b>Phải trả người bán</b>		-	<b>7.090.650.000</b>
Công ty CP Cao su Điện Biên (cùng Tập đoàn)	Mua hàng hóa	-	7.090.650.000
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>9.089.000</b>	<b>150.000.000</b>
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà (công ty liên kết)	Cung cấp dịch vụ	9.089.000	150.000.000
<b>Phải trả khác</b>		<b>134.984.036.604</b>	<b>103.983.742.981</b>
Công ty CP Tập đoàn Cao su Việt Nam (Công ty Mẹ)	Lợi nhuận, phí quản lý ... Vốn đầu tư XDCB	3.512.533.689 131.471.502.915	512.240.066 103.471.502.915

### 7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Ngô Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Lê Tiến Đức

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023.

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng